

CHÍNH SÁCH CỦA MỸ TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐẾN HÌNH THÀNH TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC PHÒNG THỦ TẬP THỂ ĐÔNG NAM Á

U.S. POLICY FROM DIEN BIEN PHU TO THE FORMATION OF THE SOUTHEAST ASIA COLLECTIVE DEFENSE TREATY

Trần Thị Nhung

Trường Đại học Đồng Tháp; Email: trannhungdtu@gmail.com

Tóm tắt - Điện Biên Phủ là sự kiện lịch sử trọng đại, không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với Việt Nam mà còn tác động không nhỏ tới nhân dân thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân giành độc lập dân tộc. Bên cạnh đó, Điện Biên Phủ còn là chiến thắng ảnh hưởng đến chính sách của một số cường quốc trên thế giới trong đó có Mỹ. Chính sách của Mỹ từ Điện Biên Phủ tới hình thành khối hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á (SEATO) thể hiện sự nhất quán trong chiến lược toàn cầu chống chủ nghĩa cộng sản của Mỹ tại Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung. Thất bại cùng với Pháp ở Điện Biên Phủ đã dẫn đến kế hoạch khác mà Mỹ thực hiện là hình thành một khối phòng thủ tập thể chung của các nước đồng minh với Mỹ, chống lại nguy cơ lan rộng của chủ nghĩa cộng sản trong khu vực.

Từ khóa - Điện Biên Phủ; Mỹ; chính sách của Mỹ; Đông Nam Á; SEATO

Abstract - Dien Bien Phu is a great historic event, not only of great significance for Vietnam but also for the peoples of the world in the struggle against colonialism for national independence. Besides, the Dien Bien Phu victory also affected the policies of some world powers including the United States. The U.S. policy from Dien Bien Phu to block the formation of the Southeast Asia Treaty Organization (SEATO) show consistency in the global strategy against communism in Vietnam and the Southeast Asia in general. The failure together with the French at Dien Bien Phu urged America to do another plan implemented to form a common block of collective defense with the allies of the United States, against the risk of spreading communism in the region.

Key words - Dien Bien Phu; the U.S.; the policy of the United States; Southeast Asia; SEATO

1. Đặt vấn đề

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ chống chủ nghĩa thực dân Pháp. Tuy nhiên, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh sau chiến tranh thế giới II, thắng lợi trên mặt trận quân sự của Việt Nam ở Điện Biên Phủ đã không đem lại thắng lợi tương ứng tại hội nghị Geneva, vì nó tùy thuộc vào lợi ích giữa các cường quốc lớn trên thế giới, đặc biệt là Mỹ.

Từ việc không ủng hộ chủ nghĩa thực dân của Pháp sau Chiến tranh thế giới II tại Đông Dương, Mỹ bắt đầu tán thành và hỗ trợ cho cuộc Chiến tranh nhằm quay trở lại nắm quyền thuộc địa của Pháp tại khu vực này. Sự phát triển phức tạp trong chính sách của Mỹ phản ánh chủ nghĩa thực dụng trong chính sách đối ngoại, tính toán lợi ích tối đa trong mọi tình huống của Mỹ. Thất bại ở Điện Biên Phủ đã dẫn Mỹ đến việc hình thành khối phòng thủ Đông Nam Á ngay sau đó nhằm tạo nên công cụ chống cộng trong khu vực. Cũng chính mục tiêu chống cộng ở Đông Nam Á đã đưa Mỹ dính líu và sa lầy trong chiến tranh Việt Nam. Điện Biên Phủ trở thành gạch nối trong chính sách của Mỹ ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung.

2. Nội dung

2.1. Khái quát chính sách của Mỹ ở Việt Nam trước Điện Biên Phủ

2.1.1. Giai đoạn từ trung lập đến ủng hộ Pháp 1946 – 1950

Trước khi kết thúc Chiến tranh thế giới II, quan điểm của Mỹ là muốn để Đông Dương dưới sự ủy trị quốc tế. Mỹ muốn thủ tiêu chủ nghĩa thực dân cũ nên không ủng hộ Pháp quay trở lại thống trị Đông Dương, mà cùng lắm Pháp được quyền tạm thời ủy trị ở các thuộc địa cũ của mình trước khi trao trả độc lập cho các quốc gia này.

Mặc dù không ủng hộ chủ nghĩa thực dân của Pháp ở Đông Dương trước khi kết thúc chiến tranh, nhưng hội nghị Yalta 2/1945 đã quy định, khu vực Đông Nam Á vẫn thuộc ảnh hưởng của các nước thực dân truyền thống. Cùng với đó là việc đề cho đại diện lực lượng đồng minh vào giải giáp phát xít Nhật ở Việt Nam với Trung Hoa Dân quốc ở phía Bắc và Anh ở phía Nam vĩ tuyến 16.

Được sự giúp đỡ của thực dân Anh, Pháp nhanh chóng quay trở lại đánh chiếm Sài Gòn ngày 23/9/1945, bắt đầu cuộc chiến tranh tái chiếm Việt Nam. Những nỗ lực hòa bình giữa Việt Nam dân chủ Cộng hòa và Pháp thông qua Hiệp ước sơ bộ ngày 6/3/1946 và Tạm ước ngày 14/9/1946 đã không duy trì được lâu. Sự gia tăng xung đột giữa hai nước cuối cùng đã dẫn đến cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi, mà tính chất của cuộc chiến đã được phản ánh ngay từ đầu trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh ngày 19/12/1946 “*Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa. Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*” [3, tr.248].

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam bắt đầu diễn ra cũng là lúc bóng đêm Chiến tranh lạnh xuất hiện trên thế giới giữa hai siêu cường Xô – Mỹ, bằng tuyên bố của tổng thống Truman tháng 3/1947. Chiến tranh ở Đông Dương từ đây nằm trong quỹ đạo của cuộc Chiến tranh lạnh vì mục đích chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Từ khi Pháp nỗ lực tái xâm lược Việt Nam lần 2 sau Chiến tranh thế giới II cho đến năm 1949, thái độ của Mỹ là trung lập và cũng chưa quan tâm nhiều đến tình hình Việt Nam và Đông Dương. Mỗi quan tâm hàng đầu của Mỹ lúc này là ở chiến trường châu Âu trong cuộc đối đầu với Liên

Xô và cuộc nội chiến ở Trung Quốc tại khu vực châu Á. Khi cuộc nội chiến ở Trung Quốc bước vào giai đoạn cuối với thắng lợi nghiêng về phía Đảng Cộng sản giữa năm 1949 thì Washington bắt đầu tăng cường chú ý đến tình hình Việt Nam, điều này được phản ánh thông qua bức điện của ngoại trưởng Dean Acheson ngày 10/5/1949 cho lãnh sự Mỹ ở Sài Gòn, với mong muốn cuộc thử nghiệm Bảo Đại của Pháp thành công *“Vì Mỹ không thể ủng hộ một chính phủ có thể chịu số phận của một chính phủ bù nhìn, cho nên cần nói rõ rằng Pháp nên có các nhượng bộ cần thiết để làm cho giải pháp Bảo Đại có sức hấp dẫn đối với những người quốc gia”* và *“vào một lúc thích hợp và trong những hoàn cảnh thích hợp, bộ ngoại giao sẽ thực hiện việc công nhận chính phủ của Bảo Đại và sẽ bày tỏ khả năng cung cấp viện trợ kinh tế và vũ khí cho chính phủ đó”*[4, tr.87].

Như vậy tác động từ cuộc nội chiến ở Trung Quốc và diễn biến Chiến tranh lạnh khiến Mỹ bắt đầu thay đổi chính sách đối với Việt Nam. Từ lập trường trung lập có lợi cho Pháp từ 1946 thì đến giữa 1949 Mỹ đã công khai ủng hộ Pháp trước hết thông qua việc ủng hộ chính phủ Bảo Đại mà Pháp dựng lên ở Hiệp định Elysee ngày 8/3/1949 giữa Bảo Đại và tổng thống Pháp Vincent Auriol. Hiệp định công nhận tư cách độc lập của Việt Nam nằm trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp. Hiệp định này đã mở đường cho sự thành lập Quốc gia Việt Nam ở Sài Gòn với quốc trưởng Bảo Đại, Nguyễn Văn Xuân làm thủ tướng vào ngày 1/9/1949. Sự ủng hộ của Mỹ là quan trọng đối với Pháp mặc dù quan điểm của Mỹ là ủng hộ một chính phủ Việt Nam chứ không ủng hộ một chính phủ bù nhìn của Pháp. Mỹ ủng hộ cho Pháp và chính quyền Bảo Đại cũng là để biến Pháp và chính quyền quốc gia Việt Nam thành tuyến đầu chống cộng ở châu Á, sau thành công của cách mạng Trung Quốc. Chính sách này chính là một bộ phận trong chiến lược toàn cầu của Mỹ trong Chiến tranh lạnh.

Cuộc nội chiến Trung Quốc kết thúc với thắng lợi của Đảng Cộng sản đưa đến việc thành lập Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 1/10/1949, chính sách đối ngoại “nhất biên đảo” của Trung Quốc đưa ra năm 1949 đứng về phe Liên Xô trong mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc, cùng với hành động công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Trung Quốc ngày 18/1/1950 và Liên Xô ngày 30/1/1950 đã thúc đẩy Mỹ nhanh chóng công nhận chính quyền Bảo Đại ngày 7/2/1950. Việc công nhận chính quyền của Quốc gia liên kết Việt Nam là cơ sở để Mỹ bắt đầu thực hiện viện trợ cho chính quyền này và Pháp từ tháng 5/1950. Từ đây, Mỹ bắt đầu dính líu vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

2.1.2. Giai đoạn can thiệp từ 1950 – 1954

Sau khi công nhận chính quyền Bảo Đại, Mỹ bắt đầu tiến hành viện trợ cho Việt Nam. Mỹ tuyên bố viện trợ cho Pháp và chính quyền Bảo Đại bắt đầu từ tháng 5/1950, mức viện trợ tăng theo thời gian của cuộc chiến. *“Viện trợ của Mỹ cho Đông Dương năm 1950 là 10 triệu đô la lên đến 30,5 triệu đô la năm 1951, 525 triệu đô la năm 1952, 735 triệu đô la năm 1953 và đỉnh cao hơn 1 tỷ đô la năm 1954”*[6, tr.189]. *“Chi phí chiến tranh năm 1954 mà Mỹ nhận gánh vác đã chiếm tới 78% tổng chi phí của Pháp năm 1954”*[5, tr.732]. Tuy nhiên, Mỹ càng ra sức “đốc tui” bao nhiêu thì Pháp càng tỏ ra suy yếu trước đối phương bấy

hiều. Sau nhiều năm theo đuổi cuộc chiến tranh đã làm cho Pháp kiệt sức và mệt mỏi, ngay cả một số chính khách Pháp lúc bấy giờ cũng đã không còn nhận ra ý nghĩa của cuộc chiến đối với Pháp nữa, khi mà *“từ chỗ là một nỗ lực phục hồi quyền kiểm soát của Pháp đối với 3 xứ Đông Dương, cuộc chiến đã biến thành một cuộc thập tự chinh chống cộng mà trong đó người Pháp mang vác gánh nặng nhất, vượt quá khả năng của họ”*[4, tr.92]. Đến năm 1953, Pháp muốn hướng tới thương lượng để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Ý định này của Pháp đã được chính phủ của thủ tướng Laniel, lên cầm quyền vào ngày 27/6/1953 thông qua. Đáp lại ý định này từ phía Pháp, ngày 26/11/1953 trả lời báo Expressen của Thụy Điển, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố *“Nếu chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó”*[6, tr.237]. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh của Pháp ở Việt Nam bấy giờ không phải chỉ có người Pháp quyết định. Mỹ đã cùng đi với Pháp trong cuộc chiến tranh này từ năm 1950, vai trò của Mỹ ngày càng tăng trong việc nuôi dưỡng nó nên Mỹ đã không chấp nhận ý định thương lượng của người Pháp với Hồ Chí Minh. Mỹ muốn tìm một giải pháp quân sự cho vấn đề Đông Dương, nghĩa là tăng cường hơn nữa viện trợ cho Pháp và Quốc gia Việt Nam, để các lực lượng này tiếp tục chiến đấu chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Mục đích đó dẫn đến những cố gắng cao độ của Pháp và Mỹ trong năm 1954 để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Dưới sức ép của Mỹ, Pháp đã phải triệu hồi tướng Salan về nước sau khi để mất những vùng đất ở Thượng Lào đầu năm 1953. Henri Navarre được cử sang làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp, thực hiện kế hoạch quân sự mới với mục đích là *“tạo những điều kiện quân sự cho một giải pháp chính trị trong danh dự sẽ đề xuất khi thời cơ đến”*[Đẫn theo 6, tr.211]. Đỉnh cao của kế hoạch quân sự Navarre chính là Điện Biên Phủ - cuộc đối đầu lịch sử giữa Việt Nam và Pháp – Mỹ năm 1954.

2.2. Chính sách của Mỹ đối với Điện Biên Phủ

Từ việc không có trong kế hoạch hai bước của tướng Navarre, những diễn biến chiến tranh trong hai năm 1953 – 1954 đã đưa Navarre đến quyết định chọn đóng chốt ở Điện Biên Phủ. Từ chỗ bị động giữ vị trí chiến lược này, Navarre đã điều chỉnh kế hoạch tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành căn cứ vững chắc, nhằm giành quyền chủ động, tiêu diệt lực lượng chủ yếu của đối phương trong một cuộc chiến tranh quy ước. Điện Biên Phủ từng bước trở thành hạt nhân của kế hoạch Navarre và được cả hai phía lựa chọn làm điểm quyết chiến chiến lược.

Từ khi kế hoạch Navarre được chuẩn bị (5/1953), rồi được thông qua (24/7/1953), và được triển khai cho đến trước khi diễn ra chiến dịch Điện Biên Phủ (13/3/1954) thì chính sách của Mỹ, tuy có nhiều tranh cãi và mâu thuẫn nội bộ nhưng tựu chung vẫn là ủng hộ kế hoạch Navarre trong việc kết thúc chiến tranh theo ý đồ của Mỹ trên cơ sở thắng lợi quân sự, nhưng không có sự can thiệp trực tiếp của lực lượng Mỹ. Tuy nhiên, quan điểm của Washington cũng cho thấy rằng, Mỹ không loại trừ trường hợp tình hình Đông Dương sẽ xấu đến mức đòi hỏi một sự can thiệp trực tiếp

của lực lượng Mỹ. Trường hợp xấu mà Washington dự kiến đó chính là tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị sụp đổ.

Trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ Việt Nam diễn ra trong 3 giai đoạn: Đợt 1 từ 13/3 đến 17/3/1954; đợt 2 từ 30/3 đến 30/4/1954; đợt 3 từ 1/5 đến 7/5/1954. Với sức mạnh tiến công của cả đất nước dưới sự chỉ huy của vị Đại tướng tổng tư lệnh thiên tài, quân ta đã giành thắng lợi ở Điện Biên Phủ, không những làm nức lòng nhân dân cả nước mà còn khiến bạn bè quốc tế phải nể phục. Ký giả - nhà nghiên cứu nổi tiếng Pháp Jules Roy đã viết rằng “*Trên toàn thế giới, trận Oa – tét – lô cũng có ít tiếng vang hơn. Điện Biên Phủ thất thủ đang gây ra một sự kinh hoàng ghê gớm. Đó là một trong những thất bại lớn của phương Tây, báo hiệu sự tan rã của các thuộc địa và sự cáo chung của một nền cộng hòa. Tiếng sấm của sự kiện Điện Biên Phủ vẫn còn âm vang*”[2, tr.165].

Trước Điện Biên Phủ, Washington đã từng nghĩ đến một giải pháp can thiệp trực tiếp của Mỹ ở Việt Nam nếu Điện Biên Phủ lâm nguy, nhưng cuối cùng những diễn biến trên chiến trường đã đưa Mỹ thực hiện chính sách khác. Khi đợt một của chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu, phân khu phía Bắc của tập đoàn cứ điểm nhanh chóng bị san bằng thì Mỹ đã nhận thức mất Đông Dương là một thất bại quân sự và chính trị to lớn đối với Mỹ nhưng một giải pháp can thiệp trực tiếp đối với Mỹ hình như vẫn còn quá sớm. Khi bắt đầu đợt 2 của chiến dịch, tướng Ely – Tham mưu trưởng của quân đội Pháp, trên đường từ Đông Dương về nước, ghé lại Washington ngày 30/3/1954 đã tuyên bố thắng với Mỹ là Pháp không còn khả năng tiếp tục chiến đấu nữa. Chính phủ Pháp yêu cầu Mỹ tăng viện trợ bổ sung để Pháp có thể đảm bảo tình hình cho đến khi nào đạt được giải pháp Geneva. Tuyên bố của tướng Ely là lý do để những cái đầu nóng như chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ Radford đề nghị Mỹ can thiệp trực tiếp bằng cuộc tập kích ở ạt của không quân Mỹ vào Điện Biên Phủ, không loại trừ cả việc Mỹ sử dụng vũ khí nguyên tử chiến thuật ở Điện Biên Phủ. Đây chính là kế hoạch “Điều hâu” khét tiếng của Mỹ, nhưng cuối cùng vấp phải sự phản đối của Anh và Quốc hội Mỹ cũng bác bỏ, nên kế hoạch can thiệp bằng quân sự của Mỹ đã không được thực hiện. Như vậy, Mỹ đã không cứu Điện Biên Phủ mặc cho Pháp tiếp tục cầu cứu. Chính sách này của Mỹ cho thấy những toan tính phức tạp và mâu thuẫn của Mỹ. Mâu thuẫn này được lý giải bằng sự cân nhắc các lựa chọn khác nhau trong chính sách của Mỹ ở Điện Biên Phủ của tổng thống Eisenhower. Ông không tin một chiến thắng quân sự có thể thành hiện thực khi bên cạnh Việt Nam là Trung Quốc xã hội chủ nghĩa, và thực tế cuộc chiến tranh Triều Tiên đã cho thấy sức mạnh của Trung Quốc. Không can thiệp trực tiếp bằng quân sự, Mỹ đã đưa ra chính sách “hành động thống nhất” của các nước phương Tây nhằm mục đích ngăn cản nếu có thể, sự sụp đổ của pháo đài Điện Biên Phủ nói riêng và Đông Dương nói chung. Điểm quan trọng trong chính sách này của Mỹ là phải thuyết phục, lôi kéo được Anh, Pháp và đồng minh của Mỹ tán thành hành động cùng can thiệp quân sự ở Đông Dương. Nhưng các đồng minh của Mỹ, đặc biệt là Anh, vẫn giữ một lập trường khác biệt trong vấn đề này.

Như vậy, chính sách của Mỹ ở Điện Biên Phủ đầy mâu

thuẫn. Mỹ vừa muốn tiếp tục dùng người Pháp ngăn chặn cộng sản ở Đông Nam Á, lại vừa muốn nhân lúc Pháp suy yếu để thế chân Pháp ở Đông Dương. Tính toán này hoàn toàn phù hợp với hành động của Mỹ tại Hội nghị Geneva về Đông Dương.

2.3. Chính sách của Mỹ từ Điện Biên Phủ đến Hiệp định phòng thủ tập thể Đông Nam Á

Thất bại ở Điện Biên Phủ làm cho Pháp thất thế ở giải pháp Geneva được Hội nghị tứ cường thỏa thuận tại Berlin từ 25/1 đến 12/2/1954. Mục đích của Mỹ tại Hội nghị Geneva là làm hết sức để tránh khỏi nước Pháp thương lượng trên thế yếu, mà phải nhân nhượng đối phương. Còn Mỹ thì bằng mọi cách phá Hội nghị Geneva, không chấp nhận một thỏa thuận nào đạt được với Cộng sản tại Hội nghị này. Mỹ đã và đang âm mưu nắm lấy Đông Dương, ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á. Mục đích này đã được phản ánh bởi hành động của Mỹ tại Hội nghị Geneva. Hội nghị Geneva được tổ chức ngày 26/4/1954 với sự tham gia của 5 cường quốc lớn là Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc và các bên liên quan nhằm đạt được những giải pháp cho vấn đề Triều Tiên và cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

Hội nghị Geneva về Đông Dương khai mạc ngày 8/5/1954 với sự tham gia của Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc và đại biểu của Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Quốc gia Việt Nam, Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia. Những đấu tranh trên bàn đàm phán giữa các bên cuối cùng đã đi đến thống nhất những điều khoản tại Geneva về Đông Dương. Tuy không đạt được thắng lợi tương ứng với chiến thắng trên chiến trường, nhưng việc ký được Hiệp định Geneva là một thành công lớn của Việt Nam, buộc Pháp phải công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia; rút quân đội nước ngoài ra khỏi Đông Dương; Việt Nam chia cắt tạm thời ở vĩ tuyến 17 làm hai miền để tập kết chuyển quân và sau hai năm sẽ tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước... Vấn đề quan trọng là Mỹ không ký vào hiệp định và vì vậy Mỹ đã tuyên bố không bị hiệp định ràng buộc. Rõ ràng, Mỹ đã không ngăn cản được Hội nghị Geneva để đòi lấy việc tổ chức một hình thức phòng thủ tập thể ở Đông Nam Á, vì Hội nghị chính thức đầu tiên để thảo luận thành lập Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) được tổ chức ngày 20/4/1954, sớm một tuần trước khi tổ chức Hội nghị Geneva. Và để đạt được những thỏa thuận với Anh trong việc thành lập SEATO, Mỹ buộc phải nhân nhượng những đề xuất của Liên Xô mà Anh đồng ý tại Geneva, trong đó đề xuất để Trung Quốc tham gia hội nghị là một ví dụ. Cũng trong thời gian từ ngày 28/4 đến 2/5/1954 đã diễn ra Hội nghị của 5 nước mới giành được độc lập ở châu Á là Ấn Độ, Pakistan, Ceylon (nay là Sri Lanka) và Burma (nay là Mynamar) và Indonesia tại Colombo tuyên bố chính sách trung lập của các nước này trong Chiến tranh lạnh. Chính điều này lại càng thúc đẩy Mỹ nhanh chóng tiến hành các hành động để hình thành Hiệp ước phòng thủ tập thể cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á.

Ý định tổ chức một Hiệp ước phòng thủ tập thể cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á đã bắt đầu trước cả khi Mỹ đưa ra chính sách “hành động thống nhất” ở Điện Biên Phủ vào 29/3/1954. “Tổng thống Eisenhower đã dự tính một tổ chức

phòng thủ với mục đích rõ ràng trước khi tuyên bố hình thành một liên minh “hành động thống nhất” của các nước phương Tây”. Điều này góp phần lý giải chính sách của Mỹ đối với Điện Biên Phủ vì phác họa của một liên minh chống cộng ở Đông Nam Á đã nằm trong tính toán của Mỹ khi quyết định không can thiệp quân sự trực tiếp vào Điện Biên Phủ. Mặt khác, từ tháng 6/1954 ngoại trưởng Anh Eden đã thảo luận cùng ngoại trưởng Pháp Schuman đưa ra đề xuất thành lập một tổ chức quân sự lâu dài, làm công cụ phòng thủ không chỉ ở Đông Dương mà còn cho toàn khu vực Đông Nam Á. Những dự định này đã giúp Mỹ, Anh, Pháp đề đạt được thỏa thuận trong việc thành lập SEATO.

Mục đích cao nhất của Mỹ trong việc xúc tiến hình thành SEATO là để thử nghiệm chính sách ngăn chặn của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á. Ngoại trưởng Mỹ Dulles dự kiến các thành viên tham gia SEATO là Mỹ, Anh, Pháp, Australia, New Zealand, Thái Lan và Philippines. Tuy nhiên, Anh muốn có sự tham gia từ các thuộc địa cũ của nó ở châu Á trong tổ chức này nên tại Hội nghị Manila ngày 3/9/1954, Anh đã gửi giấy mời các nước nằm trong kế hoạch Colombo tham gia. Chỉ có Pakistan tham dự hội nghị còn các nước khác từ chối vì đã tuyên bố chính sách trung lập của họ. Như vậy, SEATO được thành lập với sự tham gia của 8 nước thành viên là Mỹ, Anh, Pháp, Australia, New Zealand, Thái Lan, Philippines và Pakistan. Mỗi nước thành viên đều có những tính toán riêng khi tham gia vào Hiệp ước.

Mỹ, Anh, Pháp là 3 cường quốc nòng cốt và quan trọng nhất của tổ chức, đại diện cho sự thịnh vượng và dân chủ của phương Tây. Philippines từng là thuộc địa và đồng minh hiện tại của Mỹ trong khu vực Đông Nam Á. Vị trí của Philippines nằm đối diện với Việt Nam qua biển Đông, cùng căn cứ hải quân ở Vịnh Subic và căn cứ không quân Clark mà Mỹ xây dựng trong quá khứ là những căn cứ vô cùng thuận lợi để Mỹ triển khai lực lượng quân sự phòng thủ Đông Nam Á. Thái Lan là nước duy nhất trong khu vực không chịu sự thống trị của phương Tây cho nên có lập trường phi cộng sản, lại có đường biên giới với Lào và Campuchia nên Thái Lan là quốc gia có vị trí chiến lược quan trọng trong việc ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản của SEATO. Australia và New Zealand tham gia Hiệp ước vì muốn củng cố mối liên minh với Mỹ nhưng Mỹ cũng muốn mở rộng khu vực phòng thủ xuống cả Tây Nam Thái Bình Dương. Anh tham gia SEATO là vô cùng quan trọng và cần thiết để nắm giữ các thuộc địa của nó ở Đông Nam Á. Anh có các pháo đài quân sự được thiết lập trong các thuộc địa của nó như Malaya, Sabah, Sarawak, Brunei và Singapore. Anh cũng có các căn cứ hải quân lớn ở Singapore và gần Hồng Kông... Việc tham gia SEATO là quan trọng với Anh để đảm bảo an ninh và phòng thủ cho các thuộc địa của nó mặc dù sẽ phải đối mặt với áp lực gánh nặng quân sự trên phạm vi toàn cầu. Pháp tham gia SEATO để giảm bớt gánh nặng cho Pháp tại Đông Dương trong việc bảo vệ các lợi ích của quốc gia này. Pakistan tham gia với mong muốn sẽ nhận được viện trợ của Mỹ trong việc chống lại Ấn Độ tại khu vực biên giới tranh chấp.

Về phạm vi phòng thủ của khối SEATO, lúc đầu ngoại trưởng Dulles đưa ra phạm vi bao gồm toàn bộ khu vực Thái Bình Dương và lục địa Đông Nam Á từ Australia, New Zealand qua Philippines lên Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan

nhưng Anh đề nghị phạm vi như vậy là quá rộng. Cuối cùng điều VIII của Hiệp ước xác định vùng lãnh thổ của Hiệp ước là toàn vùng Đông Nam Á và toàn bộ vùng lãnh thổ Tây Nam Thái Bình Dương. Nghiễm nhiên Việt Nam, Lào, Campuchia nằm trong vùng lãnh thổ của Hiệp ước.

Về mục đích hoạt động của Hiệp ước thì ngay từ đầu ngoại trưởng Dulles đã tuyên bố rõ ràng “*Chúng tôi không tính ký một hiệp ước an ninh sẽ trở thành một tổ chức theo kiểu hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) có một cơ cấu thường trực rộng lớn dưới lệnh của những lực lượng địa phương quan trọng và Hoa Kỳ phải cam kết cung cấp những lực lượng để phòng thủ địa phương. Trái lại, Hoa Kỳ chỉ trưng ký một hiệp ước an ninh để làm nản ý chỉ xâm lược của cộng sản và cho phép Hoa Kỳ và các nước khác góp phần tăng cường ổn định của các khu vực địa phương, cải thiện hiệu quả của các đơn vị địa phương của quân đội và cảnh sát do đó cải thiện khả năng của các chính phủ địa phương, ngăn chặn sự thâm nhập và hoạt động lật đổ của cộng sản có khả năng xảy ra nhiều hơn là sự xâm lược công khai*”[6, tr.249]. Mục đích hàng đầu của SEATO là công cụ để ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, còn vấn đề an ninh khu vực không nằm trong mục đích hoạt động của SEATO.

Với quy định lỏng lẻo và mục đích hoạt động không đáp ứng được tham vọng của các nước thành viên khi tham gia cho nên khác với NATO, SEATO không phát triển mạnh mẽ sau đó mà cùng những diễn biến mới của Chiến tranh lạnh trong thập niên 60, 70 và mâu thuẫn nảy sinh giữa các quốc gia thành viên, Pakistan rút khỏi Hiệp ước năm 1968, Pháp rút khỏi SEATO năm 1972 và SEATO tuyên bố giải tán năm 1977.

Từ Điện Biên Phủ đến Hiệp ước phòng thủ tập thể ở Đông Nam Á cho thấy chính sách nhất quán của Mỹ trong việc thực hiện chiến lược toàn cầu của mình trong giai đoạn đầu của Chiến tranh lạnh.

3. Kết luận

Chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam với tầm vóc lịch sử của nó đã tác động đến nhiều khía cạnh, phạm vi trong nước và quốc tế. Chiến thắng về vang của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đế quốc đã cổ vũ to lớn cho phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa trên thế giới đặc biệt là các thuộc địa của Pháp ở châu Phi.

Điện Biên Phủ không chỉ tác động đến Việt Nam, mà còn tác động đến quan hệ quốc tế, đến các cường quốc trên thế giới trong đó có siêu cường Mỹ. Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam – Đông Dương – Đông Nam Á là một chuỗi hành động bị ám ảnh nặng nề về một hậu quả tồi tệ do thất bại ở Điện Biên Phủ gây ra, và cũng thể hiện sự nhất quán trong chiến lược chống cộng sản ở Đông Nam Á của Mỹ trước và sau chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Andrew Hall, (2005) *Anglo – US Relations in the Formation of SEATO*, Stanford Journal of East Asian Affairs.
- [2] Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh – Đại học KHXH & NV – Khoa Quan hệ quốc tế, (2013) *Tuyển tập Lê Văn Quang*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

- [3] Trần Bá Đệ, (2002) *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Thảo (chủ biên), *Điện Biên Phủ trận đánh thế kỷ*, NXB Chính trị Quốc gia
- [4] Lê Phụng Hoàng, (2009) *Lịch sử quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai – (Tập 1 1945 – 1975)*, Khoa Lịch sử ĐHSP TP Hồ Chí Minh. [6] Lưu Văn Lợi – Nguyễn Hồng Thạch, 2002, *Pháp tái chiếm Đông Dương và Chiến tranh lạnh*, NXB Công an Nhân dân
- [5] Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Thượng tướng – GS Hoàng Minh

(BBT nhận bài: 15/05/2014, phản biện xong: 26/05/2014)